

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KHOÁI CHÂU  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/11/2022.

*(V/v xin ly hôn)*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***\*/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:*** Ông Bùi Văn T2.

***\*/ Hội thẩm nhân dân:*** Bà Nguyễn Thị L và bà Vũ Thị T3.

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Trần Thị T4 – Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện K tham gia phiên toà:*** Bà Lê Thị T4 - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2022/TLST-HNGĐ về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

***\*/ Nguyên đơn:*** - Anh Nguyễn Như T, sinh năm 1991;

Đăng ký HKTT, trú tại: Thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

***\*/ Bị đơn:*** - Chị Nguyễn Thị Hoài T1, sinh năm 1991;

Sinh quán: Thôn Q, xã V, huyện V1, thành phố H1; Đăng ký HKTT: Thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

***\*/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Cháu Nguyễn Như D, sinh ngày 04/3/2015;

- Cháu Nguyễn Như H, sinh ngày 16/10/2018

Giám hộ cho cháu D và cháu H là chị Nguyễn Thị Hoài T1 và anh Nguyễn Như T– Bố, mẹ đẻ của các cháu.

***\*/ Người làm chứng:***

- Bà Bùi Thị M, sinh năm 1972;

Đăng ký HKTT, trú tại: Thôn Q, xã V, huyện V1, thành phố H1.

(Đều vắng mặt tại phiên tòa).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Như Ttrình bày:

Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị Hoài T1, sinh năm 1991 là người ở xã V, huyện V1, Thành phố H1 trên cơ sở tự nguyện và được tự do tìm hiểu có tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã D, huyện K, vào ngày 15/10/2014.

Sau khi kết hôn chị T1 về chung sống cùng gia đình anh tại Thôn Y, xã D. Anh, chị chung sống bình thường được khoảng 3 năm thì đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm lối sống, không tìm được tiếng nói chung. Chị T1 hay ghen bóng ghen gió nghi ngờ linh tình rồi suốt ngày căn vặn, hỏi anh đi đâu, làm gì.....Nhiều lần anh khuyên giải và giải thích nhưng chị T1 không nghe, ngược lại còn lạnh nhạt và xa lánh anh. Cuộc sống vợ chồng anh từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã, không khí gia đình lúc nào cũng tẻ nhạt và buồn chán. Do mâu thuẫn căng thẳng nên cuối năm 2018 chị T1 đã bỏ ra ngoài thuê nhà sinh sống. Thỉnh thoảng chị T1 vẫn về nhà anh thăm nom con chung, có lần chị T1 bảo đi làm ăn trên H1, có lần chị T1 bảo ở ngoài Q, có lần chị T1 lại bảo đang ở nhà bố mẹ đẻ ở xã V, huyện V1, Thành phố H. Gần đây chị T1 không về thăm con nữa, với lý do là bận công việc ở xã.

Đến thời điểm này anh xác định tình cảm vợ chồng đã không còn từ lâu, cuộc sống hôn nhân chỉ là trên danh nghĩa. Do vậy, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị T1 để anh sớm ổn định cuộc sống mới.

*Về con chung:* Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Nguyễn Như D, sinh ngày 04/3/2015 và cháu Nguyễn Như H, sinh ngày 16/10/2018. Hiện cháu D đang ở cùng với anh, cháu H đang ở cùng với chị T1. Khi ly hôn, anh xin được nuôi dưỡng chăm sóc cho cháu D, còn để chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc cháu H cho đến khi các cháu khôn lớn trưởng thành đủ 18 tuổi. Hiện anh làm công việc tự do, T1 nhập bình quân của anh là 8.000.000 đồng/1 tháng. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung, anh không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

*Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai bên nội ngoại:* Anh không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng là bà Bùi Thị M (mẹ đẻ chị T1) trình bày:* Về hoàn cảnh và điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, tình trạng hôn nhân như anh T trình bày. Chị T1 lấy chồng xa nhà, nên thỉnh thoảng mới về nhà bà chơi. Mấy năm đầu sau khi kết hôn thì bà thấy mỗi lần về chơi chị T1 bình thường, không than thở gì về cuộc sống. Tuy nhiên kể từ khi sinh con thứ hai xong thì bà thấy chị T1 hay về nhà bà chơi hơn, mỗi lần về thì không được vui vẻ và có vài lần tâm sự với bà là vợ chồng chị T1 hay cãi nhau, chị T1 ghi ngờ anh T không chung thủy nhưng đó chỉ là cảm nhận của chị T1, anh T không còn quan tâm đến chị T1 như trước nữa. Cuộc sống vợ chồng thì lạnh nhạt, sống chung nhà nhưng như hai người dung, chỉ nói chuyện khi thật cần thiết. Mỗi lần chị T1 tâm sự như vậy thì bà chỉ biết động viên chị T1 cố gắng nhẫn nhịn, vun vén gia đình để con cái đỡ khổ. Tuy nhiên đến cuối năm 2018 chị T1 mang một con chung về nhà bà sinh sống, có trình bày là vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng quá, không thể tiếp tục chung sống nên quyết định ly hôn nhau. Từ đó đến nay chị T1 và anh T sống ly thân nhau mỗi người một nơi, không quan tâm chăm sóc nhau. Chị T1 đi làm ăn tự do, nay chỗ này mai chỗ khác. Chị T1 vẫn thỉnh thoảng về nhà anh T để thăm con.

Anh T và chị T1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Như D, sinh năm 2015 và cháu Nguyễn Như H, sinh năm 2017. Hiện cháu D đang sống cùng bố còn cháu H đang sống cùng mẹ. Trên thực tế từ năm 2019 bà đã giúp chị T1 chăm sóc cho cháu H cho đến tận bây giờ. Bà chỉ nghĩ giúp được con cháu là tình cảm trách nhiệm của người làm ông bà nên bà không có yêu cầu đề nghị gì về việc này.

Khi bà nhận được các Thông báo và Giấy triệu tập của Tòa án đối với chị T1 thì bà đều thông báo ngay cho chị T1 và động viên chị T1 đến Tòa án huyện K làm

việc. Tuy nhiên chị T1 đều kiên quyết nói là không đến làm việc được vì bận công việc. Mặt khác chị T1 xác định tình cảm vợ chồng với anh T không còn từ lâu nên cũng không muốn tham gia việc hòa giải. Do vậy hôm nay bà đến Tòa án huyện K để trình bày cho Tòa án biết về quan điểm của chị T1 như sau: Chị T1 cũng nhất trí ly hôn với anh T, về con chung thì chị T1 xin nuôi cháu H và nhất trí giao cháu D cho anh T nuôi. Về cấp dưỡng nuôi con và các mối quan hệ liên quan của hai vợ chồng thì chị T1 không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết. Chị T1 cũng xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án này.

*Tại biên bản xác minh, UBND xã D cung cấp:* Vợ chồng anh T và chị T1 đã làm thủ tục đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã D, Hện K, vào ngày 15/10/2014. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm lối sống, không tin tưởng nhau, hiện hai anh chị đã sống ly thân. Vợ chồng anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Như D, sinh ngày 04/3/2015 và Cháu Nguyễn Như H, sinh ngày 16/10/2018. Ngoài ra UBND xã còn có một số ý kiến về tài sản, công nợ, công sức đóng góp chung và về đất nông nghiệp 03 của anh, chị. Đồng thời UBND xã có quan điểm mâu thuẫn giữa anh T và chị T1 là có thật nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

### **Tại phiên tòa hôm nay:**

- Nguyên đơn anh Nguyễn Như T có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bị đơn chị Nguyễn Thị Hoài T1 vắng mặt, người làm chứng bà Bùi Thị M có quan điểm xin được giải quyết xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn vắng mặt không tuân theo quy định của pháp luật.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T1 án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Nguyễn Như T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hoài T1. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Như H, sinh ngày 16/10/2018 cho chị T1 trực tiếp nuôi

dưỡng, chăm sóc; giao cháu Nguyễn Như D, sinh ngày 04/03/2015 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết; sau khi ly hôn chị T1, anh T được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh T, chị T1 đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

**[1]. Về tố tụng:** Anh Nguyễn Như T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết cho anh được ly hôn chị với chị T1 và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan; chị Nguyễn Thị Hoài T1, có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án T1ộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Nguyễn Như T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn chị Nguyễn Thị Hoài T1 vắng mặt không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ hai lần; người làm chứng bà Bùi Thị M đã có quan điểm xin được giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[2]. Về quan hệ hôn nhân:** Anh T kết hôn với chị T1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện K, vào ngày 15/10/2014 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng nhau về quan điểm lối sống. Vợ chồng không tin tưởng nhau và không biết cảm thông, chia sẻ với nhau. Cả hai đã ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Anh T xác định không còn tình cảm với chị T1 nên xin ly hôn để ổn định cuộc sống. Bản thân chị T1 cũng nhất trí ly hôn với anh T. Anh T và chị T1, cũng như người thân trong gia đình anh chị thì thấy rằng quá trình chung sống anh T và chị T1 đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không tin tưởng và sẽ chia được với nhau. Anh T và chị T1 đã ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay.

Từ những căn cứ nêu trên chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của anh T là có căn cứ, phù hợp với Điều

51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

**[3]. Về con chung:** Anh Nguyễn Như T và chị Nguyễn Thị Hoài T1 có hai con chung là cháu Nguyễn Như D, sinh ngày 04/3/2015 và Cháu Nguyễn Như H, sinh ngày 16/10/2018. Hiện cháu D đang ở cùng với anh Thắng, cháu H đang ở cùng với chị T1. Anh T có nguyện vọng xin nuôi cháu D và giao cháu H cho chị T1 nuôi; chị T1 cũng có nguyện vọng như anh T. Việc chăm sóc con chung là nghĩa vụ và trách nhiệm của cả bố và mẹ, nguyện vọng của anh T và chị T1 đều là chính đáng. Do vậy để đảm bảo điều kiện sống ổn định, tâm sinh lý phát triển tốt nhất cho con chung cần giữ nguyên tình trạng con chung như hiện tại là giao cháu D cho anh T tiếp tục nuôi và giao cháu H cho chị T1 tiếp tục nuôi cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Như vậy cũng là phù hợp với nguyện vọng của anh Thắng, chị T1 và cũng là phù hợp với quy định của khoản 1, khoản 2 Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Do anh T và chị T1 không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, anh T, chị T1 có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

**[4]. Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:** Anh T và chị T1 đều không yêu cầu đặt ra giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

**[5]. Về án phí:** Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T1 án phí, lệ phí Tòa án, thì anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh T đã nộp theo biên lai T1 số 0007941 ngày 03/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự Hện K nên anh T đã thi hành xong nghĩa vụ nộp án phí của mình.

**[6]. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**[1]. Căn cứ:** Điều 28, Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228; Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81. Điều 82. Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T1 án phí, lệ phí Tòa án.

**[2]. Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho anh Nguyễn Như T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hoài T1.

**[3]. Về con chung:** Giao cháu Nguyễn Như D, sinh ngày 04/3/2015 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Giao cháu Nguyễn Như H, sinh ngày 16/10/2018 cho chị T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Anh Nguyễn Như T, chị Nguyễn Thị Hoài T1 có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

**[4]. Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:** Tòa án không đặt ra xem xét ở trong vụ án ly hôn này.

**[5]. Về án phí:** Anh Nguyễn Như T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh T đã nộp theo biên lai T1 số 0007941 ngày 03/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự Huyện K nên anh T đã thi hành xong nghĩa vụ nộp án phí của mình.

**[6]. Về quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND cùng cấp;
- Các đương sự;
- UBND xã D;
- UBND xã V;
- Chi cục THADS K/C;
- Lưu HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Bùi Văn T2**

